

**SỞ Y TẾ TP HỒ CHÍ MINH**  
**BỆNH VIỆN RĂNG HÀM MẶT**  
**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH NĂM 2024**  
**HIỆU LỰC NGÀY 27/11/2023**

<b>MÃ BV</b>	<b>TÊN DVKT tại BV</b>	<b>GIÁ BHYT T22/2023 17/11/2023</b>
<b>1. KHÁM BỆNH</b>		
K1	Khám Răng Hàm Mặt	42.100
K2	Khám Răng Hàm Mặt [khám nội]	42.100
K3	Khám theo yêu cầu riêng	
K4	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	
K5	Thủ thuật trên bệnh nhân có bệnh lý nội khoa (thêm vào)	
K6	Khám + 1 lần đo độ hôi miệng (không sử dụng thuốc đặc hiệu)	
K7	Khám + 2 lần đo độ hôi miệng (có sử dụng thuốc cho lần đo thứ 2)	
K11	Khám chuyên biệt khớp thái dương hàm	
TTBA	Tóm tắt bệnh án	
GXV	Giấy xuất viện lần 2	
HC	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng Hàm Mặt	200.000
<b>2. NHỔ RĂNG</b>		
NRS	Nhổ răng sữa	40.700
NCRS	Nhổ chân răng sữa	40.700
NRDG	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	105.000
NRVV	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng khó]	218.000
NR8T	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	362.000
NR8D	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	362.000
NCR	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200.000
NCRK	Nhổ chân răng vĩnh viễn [khó]	200.000
NRLC	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	348.000
NRN	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	218.000
NRMX	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2.887.000
NRT	Nhổ răng thừa	218.000
<b>2.1 NHỔ RĂNG GÂY MÊ</b>		

NRN-M	Phẫu thuật nhổ răng ngầm (MÊ)	BHYT chi trả tối đa 218.000
NR8T-M	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên (MÊ)	BHYT chi trả tối đa 362.000
NR8D-M	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới (MÊ)	BHYT chi trả tối đa 362.000
NRMX-M	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm( MÊ)	BHYT chi trả tối đa 2.887.000
NRGM	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng hoặc điều trị dưới gây mê hoặc tiền mê]	BHYT chi trả tối đa 218.000
NRHL	Nhổ răng vĩnh viễn [Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ răng hàng loạt từ 4 răng trở lên]	BHYT chi trả tối đa 218.000
<b>2.2 PHẪU THUẬT TRONG MIỆNG GÂY Mê</b>		
BLR-M	Bộc lộ răng ngầm trong xương dưới gây mê hoặc tiền mê (chỉnh nha)	x
PTCPL-M	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi (gây mê nội khí quản)	BHYT chi trả tối đa 313.000
PTCPM-M	Phẫu thuật cắt phanh môi (gây mê nội khí quản)	BHYT chi trả tối đa 313.000
PTCPMA-M	Phẫu thuật cắt phanh má (gây mê nội khí quản)	BHYT chi trả tối đa 313.000
CC-M	Phẫu thuật cắt cuống răng [dưới gây mê hoặc tiền mê]	x
CCN-M	Phẫu thuật cắt cuống răng nhiều chân [dưới gây mê hoặc tiền mê]	x
CCHL-M	Phẫu thuật cắt cuống răng [hàng loạt từ 4 răng trở lên]	x
THNL	Tạo hình ngách lợi, sóng hàm (Phẫu thuật cắt nướu phì đại, Phẫu thuật cắt Torus...)	x
PTNR-M	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm (MÊ)	BHYT chi trả tối đa 479.000
<b>3. CÁC THỦ THUẬT VÀ PHẪU THUẬT TRONG MIỆNG</b>		
BGX	Bấm gai xương ổ răng (1 Răng).	x
BGX2	Bấm gai xương trên 2 ổ răng: Điều chỉnh sóng hàm < 04 răng	x
BGX3	Bấm gai xương trên 2 ổ răng: Điều chỉnh sóng hàm từ 04 đến 06 răng	x
BGX4	Bấm gai xương trên 2 ổ răng: Điều chỉnh sóng hàm > 06 răng	x

BLR	Bộc lộ răng ngâm trong xương (chỉnh nha)	x
CCHL	Phẫu thuật cắt cuống răng	x
	[hàng loạt từ 4 răng trở lên]	
CC	Phẫu thuật cắt cuống răng	x
CC-TN	Phẫu thuật cắt cuống trám ngược bằng Biodentine	x
CCN	Cắt cuống răng nhiều chân	x
PTCPL	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	313.000
PTCPM	Phẫu thuật cắt phanh môi	313.000
PTCPMA	Phẫu thuật cắt phanh má	313.000
PTCPL-L	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi bằng laser	BHYT chi trả tối đa 313.000
PTCPM-L	Phẫu thuật cắt phanh môi bằng laser	BHYT chi trả tối đa 313.000
PTCPMA-L	Phẫu thuật cắt phanh má bằng laser	BHYT chi trả tối đa 313.000
NXOR	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	479.000
CL	Cắt lợi di động để làm hàm giả	439.000
CLT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	166.000
CDR	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	559.000
APXE	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt [trong miệng]	x
APXEN	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt [ngoài miệng]	x
CR.AX	Chích rạch áp xe nhỏ	197.000
CH.VM	Chích hạch viêm mủ	197.000
STDH	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.028.000
PTNR	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	479.000
PTNRL	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	x
UL1	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1.914.000
UL2	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	1.914.000
UL3	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản [Lấy u lành 3 đến 5cm]	2.737.000
UL4	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	x
CCHI	Cắt chỉ sau phẫu thuật	35.600
GMV	Gấp mảnh vỡ thân răng	x
<b>4. CẤY GHÉP RĂNG</b>		
<b>4.1 CẤY GHÉP IMPLANT</b>		

CG	Implant: MIS-7 (Israel), MIS-M4 (Israel), NEO (Korea), DENTIS (Korea), OSSTEM TSIII SA (KOREA), NEOdent( Brazil), TS III SA Osstem (Korea)	X
CG1.1	ET III SA Hiossen (USA)	X
CG1	HI-TEC IMPLANT (Israel), MIS-C1 (Germany), Dentium (USA), OSSTEM TSIII CA (KOREA), Kontakt( Pháp), Adin( Isarel), GlobalD IN-KONE (Pháp)	X
CG2	MIS V3 (GERMANY), SIC (Thụy Sĩ)	X
CG3	NOBEL CC (USA)	X
CG4	STRAUMANN STANDARD (Swiss)	X
CG5	NOBEL ACTIVE (USA), Nobel Paraller (USA)	X
CG5.1	Straumann SLActive (Thụy Sĩ), Nobel N1 (USA)	X
CG5.2	Straumann BLX (Thụy Sĩ)	X
CG6	Implant gò má	X
CG7	Implant RITTER	X
CG8	Implant Hahn	X
CG9	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant (Lỗ cắm đầu tiên của máng)	X
CG10	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant (Lỗ cắm thứ hai trở đi của máng)	X
CG11	Implant Zygoma Neodent	X
<b>4.2 GHÉP XƯƠNG</b>		
GX	Ghép xương tổng hợp 0,5cc	X
GX0	Ghép xương tổng hợp 1cc	X
GX1	Ghép xương khử khoáng 0,5cc	X
GX2	Ghép xương tự thân vùng cằm, góc hàm	X
GX3	Ghép xương tự thân vùng mào chậu	X
GX4	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant	X
<b>4.3 GHÉP MÀNG</b>		
GM	Ghép màng xương	X
GM0	Ghép màng xương Collagen	X
GM1	Ghép màng huyết tương giàu tiểu cầu (10ml)	X
GM3	Ghép màng Titan	X
GM4	Vít Titan	X
GM5	Fibrin giàu tiểu cầu PRF 1-4 màng	X
GM6	Fibrin giàu tiểu cầu PRF	X

	5-10 màng	
<b>4.4 GHÉP MÔ</b>		
GMLK	Ghép mô liên kết thẩm mỹ	x
	(1 lần phẫu thuật)	
<b>4.5 NÂNG XOANG</b>		
NX	Phẫu thuật nâng xoang kín	x
NX1	Phẫu thuật nâng xoang hở	x
<b>4.5 PHỤC HÌNH SAU CÂY GHÉP IMPLANT</b>		
PHCG	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant	x
PHCG1	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	x
PHCG2	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant (Sứ Cercon, Zirconia)	x
PHCG3	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	x
PHCG4	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant	x
PHCG5	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant ( sứ zirconia)	x
PHCG6	Phục hình bằng nhựa trên implant (hệ thống Nobel)	x
PHCG7	Phục hình tạm bằng nhựa trên implant (hệ thống Dentium)	x
PHCG8	Hàm tạm hybrid (Abutment Multiunit)	x
PHCG9	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant	x
PHCG10.1	Hàm tháo lắp hoàn tất (Thanh bar + răng nhựa) trên 2 trụ Implant	x
PHCG10.2	Hàm tháo lắp hoàn tất (Thanh bar + răng nhựa) trên 3 trụ Implant	x
PHCG10.3	Hàm tháo lắp hoàn tất (Thanh bar + răng nhựa) trên 4 trụ Implant	x
PHCG10.4	Hàm tháo lắp hoàn tất (Thanh bar + răng nhựa) trên 5 trụ Implant	x
PHCG10.5	Hàm tháo lắp hoàn tất (Thanh bar + răng nhựa) trên 6 trụ Implant	x
PHCG11	Hàm hybrid hoàn tất (Thanh bar + răng sứ, Abutment Multiunit, bắt vít titan)	x
PHCG12	Hàm hybrid hoàn tất (Suờn titan + răng nhựa + Abutment Multiunit, + bắt vít titan - 4 trụ implant)	x
PHCG13	Hàm hybrid hoàn tất (Suờn titan + răng nhựa + Abutment Multiunit, + bắt vít titan - 6 trụ implant)	x

PHCG14	Hàm hybrid hoàn tất (Suồng Zirconia + răng nhựa + Abutment Multiunit + bắt vít titan - 4 trụ implant)	x
PHCG15	Hàm hybrid hoàn tất (Suồng zirconia + răng nhựa + Abutment Multiunit, bắt vít titan - 6 trụ implant)	x
PHCG16	Hàm hybrid hoàn tất (Suồng titan + răng sứ + Abutment Multiunit + bắt vít titan - 4 trụ implant)	x
PHCG17	Hàm hybrid hoàn tất (Suồng titan + răng sứ + Abutment Multiunit + bắt vít titan - 6 trụ implant)	x
PHCG18	Hàm hybrid hoàn tất (Suồng zirconia+ răng sứ, Abutment Multiunit, bắt vít titan) (4 trụ implant)	x
PHCG19	Hàm hybrid hoàn tất (Suồng zirconia + răng sứ, Abutment Multiunit, bắt vít titan - 6 trụ implant)	x
PHCG20	Hàm giả hybrid tháo lắp titan (thanh bar titan + Abutment)- 2 trụ implant	x
PHCG21	Hàm giả hybrid tháo lắp titan (thanh bar titan + Abutment - 4 trụ implant)	x
<b>4.6. PHỤC HÌNH (BỆNH NHÂN KHÔNG CÂY GHÉP IMPLANT TẠI BỆNH VIỆN)</b>		
RCS	Ron cao su	x
HE	Healing abutment	x
TPH	Abutment titan + Răng tạm	x
TPH1	Abutment zirconia + Răng tạm	x
HB	Housing + bond (1bộ)	x
TPH2	Trụ phục hình bắt vít titan	x
TPH3	Trụ phục hình Multiunit	x
TPH4	Nắp trụ phục hình Multiunit (1 bộ)	x
TPH5	Trụ phục hình tạm tạm Multiunit	x
TPH6	Trụ gắn răng hoàn tất Multiunit	x
TPH7	Tháo Implant đã cấy chỗ khác	x
<b>5. TRÁM RĂNG</b>		
TR1	Hàn (trám) xi măng trám tạm	0
TR3	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	259.000
TR4	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	259.000
TR5	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	259.000
TR6	Phục hồi cổ răng bằng Composite	348.000

TR8	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	x
TR9	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	x
TR-M	Trám răng dưới gây mê hoặc tiền mê	BHYT chi trả tối đa 259.000
<b>6. ĐIỀU TRỊ TỦY RĂNG</b>		
NN1	Điều trị răng viêm tủy hồi phục (Lót Fuji VII, Dycal....) bao gồm trám kết thúc	351.000
NN2	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [Điều trị tủy răng số 1, 2, 3]	434.000
NN3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [Điều trị tủy răng số 4, 5]	589.000
NN4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới]	819.000
NN5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên]	949.000
NN6	Điều trị tủy răng số 8 hàm trên	x
NN7	Điều trị tủy răng số 8 hàm dưới	x
NN-M	Điều trị tủy dưới gây mê hoặc tiền mê (1 răng)	x
NN8	Điều trị tủy răng 1,2,3 (sử dụng trâm xoay máy)	434.000
NN9	Điều trị tủy răng 4,5 (sử dụng trâm xoay máy)	589.000
NN10	Điều trị tủy Răng 6,7 hàm dưới (sử dụng trâm xoay máy)	819.000
NN11	Điều trị tủy Răng 6,7 hàm trên (sử dụng trâm xoay máy)	949.000
NN12	Điều trị tủy răng 8 (sử dụng trâm xoay máy)	x
NN13	Điều trị tủy lại răng 1, 2, 3	966.000
NN14	Điều trị tủy lại răng 4, 5	966.000
NN15	Điều trị tủy lại răng 6, 7, 8	966.000
NN16	Điều trị tủy răng 1, 2, 3 (sử dụng kính hiển vi)	434.000
NN17	Điều trị tủy răng 4, 5 (sử dụng kính hiển vi)	589.000
NN18	Điều trị tủy răng 6, 7, 8 hàm dưới (sử dụng kính hiển vi)	819.000
NN19	Điều trị tủy răng 6, 7, 8 hàm trên (sử dụng kính hiển vi)	949.000
NN20	Điều trị tủy lại răng 1, 2, 3 sử dụng kính hiển vi (trường hợp khó: nội nha lại, lấy dụng cụ gãy,...)	966.000
NN21	Điều trị tủy lại răng 4, 5 sử dụng kính hiển vi (trường hợp khó: nội nha lại, lấy dụng cụ gãy,...)	966.000

NN22	Điều trị tủy lại răng 6, 7, 8 sử dụng kính hiển vi (trường hợp khó: nội nha lại, lấy dụng cụ gãy,...)	966.000
<b>7. TẨY TRẮNG RĂNG</b>		
TTR-1	Tẩy trắng răng 1 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng) / 1 lần	x
TTR-1.1	Tẩy trắng răng 2 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng) / 1 lần	x
TTR-1.2	Tẩy trắng răng bằng đèn, tại ghế (đã bao gồm thuốc tẩy trắng) / 1 lần	x
TTR-2	Máng tẩy (1 hàm)	x
TTR-3	Thuốc tẩy trắng	x
<b>8. NHA CHU</b>		
KNC	Khám đánh giá nha chu toàn diện	
NC1	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	143.000
NC2	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	83.700
NC3	Lấy cao răng dưới gây mê hoặc tiền mê	BHYT chi trả tối đa 143.000
NC4	Đánh bóng 2 hàm	x
NC5	Lấy vết dính 2 hàm	x
NC5.1	Thổi cát (một hàm)	
NC6	Cạo vôi và xử lý mặt góc răng (1 sextant)	x
NC7	Cạo vôi và xử lý mặt góc răng (1 răng)	79.700
NC8	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng (1 răng)	868.000
NC9	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	479.000
NC10	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	439.000
NC11	Điều trị u lợi bằng Laser	x
NC12	PT cắt nướu triển dưỡng bằng laser 1 sextant	x
PTCN	Phẫu thuật cắt nướu (1 răng)	x
NC13	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng từ 2 đến 4 răng	x
NC14	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng từ 4 răng trở lên	x
NC15	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi [Phẫu thuật tái tạo nướu:nhóm 1 sextant]	x
NC16	Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng (1 răng)	x
NC18	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.094.000
NC19	Màng xương (1 đơn vị)	x
NC20	Bột xương 0.25cc (1 đơn vị)	x

NC21	Ghép xương tự thân (lấy xương trong miệng: vùng cằm, vùng góc hàm dưới)	x
NC22	Ghép xương tự thân (lấy xương ngoài miệng: vùng máo chầu, xương đỉnh)	x
NC23	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại [Nẹp liên kết điều trị viêm quanh răng một vùng (bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)]	x
NC24	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên [1-4 răng]	x
NC25	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học [1-4 răng]	x
NC27	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc [1-4 răng]	x
NC28	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần [1-4 răng]	x
NC29	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô [1-4 răng]	x
NC30	Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính	x
NC31	Phẫu thuật vật niêm mạc + ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao nướu dính	x
NC32	Phẫu thuật định vị vị trí môi trên trong điều trị cười hở lợi	x
NC33	Mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn	x
NC34	Chăm Nitơ, AT	33.900
NC35	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	33.900
NC36	Sử dụng thuốc trong điều trị túi nha chu (1 răng)	x
NC37	Liên kết cố định răng lung lay bằng composite sợi	x
<b>9. ĐIỀU TRỊ RĂNG TRẺ EM</b>		
TRS	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	102.000
TBHR	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC)	224.000
RTE	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	351.000
NNRS-1	Điều trị tuỷ răng sữa [một chân]	280.000
NNRS-2	Điều trị tuỷ răng sữa [nhiều chân]	394.000
MRS	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	x
BGF	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt [Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor]	x
MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	472.000

CTHC	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	280.000
CAHY	Điều trị đống cuống răng bằng Canxi Hydroxit	472.000
NNRS-3	Nội nha với trâm xoay máy cho răng sữa một chân	280.000
NNRS-4	Nội nha với trâm xoay máy cho răng sữa nhiều chân	394.000
RTE1	Mão sứ cho răng sữa	
<b>10. PHỤC HÌNH</b>		
<b>10.1. PHỤC HÌNH THÁO LẮP</b>		
HGTB	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần 14 răng	x
HGTB-J	Hàm toàn bộ 1 hàm (Răng JUSTY)	x
HGTB-C	Hàm toàn bộ 1 hàm (Răng COMPOSITE)	x
HGTB-S	Hàm toàn bộ 1 hàm (Răng sứ )	x
HKKL	Hàm khung đúc chưa tính răng	x
HKKL-MN	Hàm khung mini (chưa tính răng)	x
HKKL-LK	Hàm khung liên kết (chưa tính răng)	x
HKTT	Hàm khung đúc Titan (chưa tính răng)	x
HKTT-MN	Hàm khung mini đúc Titan (chưa tính răng)	x
HKTT-LK	Hàm khung liên kết Titan (chưa tính răng)	x
MCD	Mắc cài trên hàm khung liên kết (mắc cài đơn)/1 cái	x
MCB	Mắc cài trên hàm khung liên kết (mắc cài bi) /1 cái	x
MCZ	Attachment zirconia	x
HGBPD1B	Nền hàm một bên	x
HGBPD2B	Nền hàm hai bên	x
HGBPCL1B	Nền hàm nhựa cường lực 1 bên (chưa tính răng)	x
HGBPCL2B	Nền hàm nhựa cường lực 2 bên (chưa tính răng)	x
MND	Móc nhựa dẻo	
HGBPNT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	x
ER-N	Essix retainer < 6 răng	x
ER-L	Essix retainer > 6 răng	x
J1	1 răng (Răng JUSTY)	x

J2	2 răng (Răng JUSTY)	X
J3	3 răng (Răng JUSTY)	X
J4	4 răng (Răng JUSTY)	X
J5	5 răng (Răng JUSTY)	X
J6	6 răng (Răng JUSTY)	X
J7	Trên 6 răng , mỗi răng thu thêm	X
C1	Răng composite trên hàm tháo lắp (1 răng)	X
C2	2 răng (Răng COMPOSITE)	X
C3	3 răng (Răng COMPOSITE)	X
C4	4 răng (Răng COMPOSITE)	X
C5	5 răng (Răng COMPOSITE)	X
C6	6 răng (Răng COMPOSITE)	X
C7	Trên 6 răng , mỗi răng thu thêm	X
S1	Răng sứ trên hàm tháo lắp (1 răng)	X
S2	1-2 răng (Răng sứ)	X
S3	3 răng (Răng sứ)	X
S4	4 răng (Răng sứ)	X
S5	5 răng (Răng sứ)	X
S6	6 răng (Răng sứ)	X
S7	Trên 6 răng , mỗi răng thu thêm	X
SDKL	Răng sứ đúc trên hàm khung liên kết- KL thường	X
SDTi	Răng sứ đúc trên hàm khung liên kết( Titanium)	X
LKL	Lưới kim loại	X
MĐ	Móc đúc trên hàm tháo lắp nhựa	X
<b>10.2. PHỤC HÌNH CỐ ĐỊNH</b>		
<b>10.2.1. MÃO RĂNG (một đơn vị):</b>		
MN	Mão R nhựa (tạm)	X
MN.PMMA	Mão nhựa tạm PMMA	X
MKL	Mão kim loại	X
MTT	Mão kim loại (Titan)	X
MKL-TP	Mão kim loại từng phần	X
MSKL	Mão sứ toàn phần (kim loại)	X
MSKLV	Mão sứ veneer (kim loại)	X
MSTT	Mão sứ toàn phần (titan)	X
MSTTV	Mão sứ veneer (titan)	X
MSZ	Mão sứ Zirconia	X
MSV	Mão sứ quý kim (vàng)	X

I/O	Inlay, Onlay / Zirconia	X
VSTP	Laminate zirconia	X
VD	Mặt dán Table top	X
CGCS	Cùi giả sử dụng chốt sợi	X
PHTR-Ti	Cùi giả Titan	X
PHTR-D	Cùi giả đúc, chốt ống tủy	X
PHTR-CS	Chốt sợi	X
PHTR-Z	Cùi giả Zirconia	X
<b>10.2.2 CẦU RĂNG</b>		
CN	Cầu nhựa (1 đơn vị)	X
CSKL	Cầu mào sứ kl (1 đơn vị)	X
CSTT	Cầu mào sứ titan (1 đơn vị)	X
CSZ	Cầu mào sứ zirconia (1 đơn vị)	X
CKL	Cầu mào kim loại (1 đơn vị)	X
CTT	Cầu mào titan (1 đơn vị)	X
<b>10.2.3 SỬA CHỮA PHỤC HÌNH</b>		
DH	Đệm hàm	X
TN	Thay nền	X
DHC	Đệm hàm Comfort	X
SHG	Sửa hàm giả gãy	X
MCK	Mài chỉnh khớp cắn	X
THM	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	X
THR	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	X
TM	Tháo chụp răng giả	X
TC	Tháo cầu răng giả/ 1 đường cắt	X
<b>10.3 CÁC LOẠI KHÁC</b>		
SD	Smile design hình ảnh 2D	X
WUMU	Smile design Wax up, Mock up	X
PHK1	Gắn lại mào, cầu răng / 1 đơn vị	X
PHK2	Sứ hồng cổ răng / 1 đơn vị	X
PHK3	Nướu giả zirconia / 1 đơn vị	X
PHCT	Phục hình chuyển tiếp / 1 răng	X
<b>11. CHỈNH HÌNH RĂNG MẶT ( Nắn chỉnh răng )</b>		
<b>11.1 KHÍ CỤ THÁO LẮP</b>		
CH1	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)	X
CH2	Hàm dự phòng loại tháo lắp:	X
	Khí cụ giữ khoảng, Trainer...	

CH3	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp đơn giản: Tấm chặn môi (Oral screen)	X
CH4	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp phức tạp: Mặt phẳng nghiêng, Lò xo Z ...	X
CH5	Khí cụ tháo lắp phức tạp (Monoblock)	X
CH6	Khí cụ tháo lắp phức tạp (Twinblock)	X
CH7	Khí cụ tháo lắp phức tạp: Khí cụ chỉnh lún răng	X
CH8	Khí cụ tháo lắp phức tạp: xoay răng	X
CH9	Khí cụ duy trì kết quả loại tháo lắp (Hàm duy trì)	X
CH25	Chỉnh nha bằng máng trong suốt( loại II)	X
CH26	Chỉnh nha bằng máng trong suốt( loại I)	X
PHC	Phí hủy ca	X
TVCN	Khám tư vấn chỉnh nha không mắc cài	X
<b>11.2 NHỮNG TRƯỜNG HỢP LÀM LẠI</b>		
CHLL	Gắn lại cung môi bị gãy	X
CHLL1	Gắn lại 01 móc Adams	X
<b>11.3 KHÍ CỤ CỐ ĐỊNH</b>		
CHM	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt từng phần cung răng: Tấm chặn môi (Lip bumper)	X
CH10	Hàm điều trị chỉnh hình gắn chặt từng phần cung răng (Khí cụ cố định lẻ tẻ từ 04 đến 06 răng )	X
CH11	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng đơn giản 1 hàm (mắc cài kim loại)	X
CH12	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng đơn giản 2 hàm (mắc cài kim loại)	X
CH13	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng phức tạp (1 hàm; mắc cài kim loại)	X
CH14	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng phức tạp (mắc cài sứ)	X
CH15	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng phức tạp (mắc cài tự buộc kim loại)	X
CH16	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng phức tạp (mắc cài tự buộc sứ)	X
CH17	Kéo răng ngầm, chỉnh nha tiền phẫu thuật trường hợp phức tạp	X
CH18	Hàm dự phòng loại gắn chặt: Khí cụ giữ khoảng cố định(cung khâu cái)	X

CH19	Hàm dự phòng loại gắn chặt: Khí cụ giữ khoảng cố định (cung khâu cái)	x
CH20	Hàm dự phòng loại gắn chặt: Khí cụ giữ khoảng cố định (cung lưỡi)	x
CH21	Khí cụ duy trì kết quả loại cố định	x
CH22	Mắc cài mặt lưỡi bán phần (1 hàm)	x
CH23	Mắc cài mặt lưỡi toàn phần	x
CH24	Mắc cài mặt lưỡi hai hàm (trường hợp khó)	x
CH27	Điều trị tiếp tục bệnh nhân đã chỉnh hình răng (thay cung, thun/1 lần - Duy trì khí cụ)	x
<b>11.4 NHỮNG TRƯỜNG HỢP LÀM LẠI</b>		
CH28	Dán lại mắc cài bị rơi (1 răng)	x
CH29	Dán lại khâu bị rơi (1 răng)	x
CH30	Dán lại khâu bị mất (1 răng)	x
CH31	Dán lại mắc cài kim loại (1 răng)	x
CH32	Dán lại mắc cài sứ (1 răng)	x
CH33	Dán lại mắc cài kim loại tự buộc (1 răng)	x
CH34	Dán lại mắc cài sứ tự buộc (1 răng)	x
<b>11.5 KHÍ CỤ KHÁC</b>		
CH35	Lực nắn chỉnh ngoài mặt : (Headgear, chụp cằm, Cung mặt (Face bowl)...) )	x
CH36	Face Mask,	x
CH37	Chin cup	x
CH38	Khí cụ Quad Helix	x
CH39	Khí cụ ốc nới rộng cố định	x
CH40	Khí cụ cố định Forsus	x
CH41	Khí cụ ốc nới rộng tháo lắp	x
CH42	Dụng trực, lún răng tiền phục hình 1 đơn vị (chưa bao gồm mini vis)	x
CH43	Cấy ghép mini vis trong chỉnh nha (1 đơn vị)	x
CH44	Khí cụ Twicare	x
CH45	Khí cụ Herbst	x
CH46	Khí cụ NAM (đơn giản)	x
CH47	Khí cụ NAM (phức tạp)	x
CH48	Cấy ghép mini-vis tiền phục hình	x
CH49	Cấy ghép mini implant tiền phục hình	x
<b>12. CÁC THỦ THUẬT TRONG CẤP CỨU - GÂY MÊ HỒI SỨC</b>		
CCUU1	Nhét bắc mũi sau	124.000

CCUU2	Nhét bắc mũi trước	124.000
CCUU3	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cơ bản	498.000
CCUU4	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35.400
CCUU5	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	664.000
CCUU6	Đặt catheter động mạch	1.379.000
CCUU7	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	485.000
CCUU9	Đặt máy khử rung tự động	1.718.000
CCUU10	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	35.600
CCUU11	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	12.200
CCUU12	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	12.200
CCUU13	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	227.000
CCUU14	Đặt ống nội khí quản	579.000
CCUU15	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	579.000
CCUU16	Mở khí quản cấp cứu	734.000
CCUU17	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	734.000
CCUU18	Mở khí quản thường quy	734.000
CCUU19	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	60.000
CCUU20	Thay ống nội khí quản	579.000
CCUU21	Thay canuyn mở khí quản	253.000
CCUU23	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	23.000
CCUU24	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	23.000
CCUU25	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	150.000
CCUU26	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.478.000
CCUU27	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.248.000
CCUU28	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	498.000
CCUU29	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	94.300
CCUU30	Chọc dịch tủy sống	114.000
CCUU31	Đặt ống thông dạ dày	94.300
CCUU32	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	664.000
CCUU33	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	22.800
CCUU34	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	807.000
CCUU35	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	807.000

CCUU36	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	807.000
<b>12.1 THĂM DÒ CHỨC NĂNG</b>		
ECG-1	Điện tim thường	35.400
<b>13. PHẪU THUẬT HÀM MẶT</b>		
<b>13.1. U NANG VÙNG HÀM MẶT</b>		
U1	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	x
U2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	729.000
U3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.156.000
U4	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	729.000
U5	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.156.000
U6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1.266.000
U7	Cắt u nang giáp móng	2.190.000
U8	Cắt u nang cạnh cổ	2.737.000
U9	Cắt các u nang mang	1.266.000
U10	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.737.000
U11	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản [Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)]	2.737.000
U12	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	3.116.000
U13	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1.266.000
U14	Cắt nang vùng sàn miệng	2.887.000
U15	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4.740.000
U16	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.740.000
U17	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3.236.000
U18	Khâu lộn nang xơ ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng	3.037.000
U19	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	3.236.000
U20	Cắt u tuyến nước bọt phụ	3.236.000
U21	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.740.000
U22	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc tuyến dưới hàm từ 02 đến 5cm	3.236.000
U23	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.236.000
U24	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [GÂY MÊ]	1.353.000
U25	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [GÂY TÊ]	849.000

U26	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [GÂY MÊ]	1.353.000
U27	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm (GÂY TÊ)	849.000
U28	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	868.000
U29	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.037.000
U30	Cắt nang xương hàm khó	3.037.000
U32	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	7.972.000
U33	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3.237.000
U35	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	3.237.000
U36	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.116.000
U37	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3.237.000
U38	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	3.237.000
U39	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	853.000
U40	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	853.000
U41	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	853.000
U42	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	853.000
U43	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưới, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	853.000
U44	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.266.000
U45	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1.266.000
U46	Cắt u nang men răng, ghép xương	1.094.000
U47	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	3.387.000
U48	Cắt bỏ u xương thái dương	3.387.000
U49	Cắt u môi lạnh tính có tạo hình	1.266.000
U50	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	3.237.000
U51	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	439.000
U52	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	479.000
U53	Cắt u lưỡi lạnh tính	2.953.000
U54	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	4.740.000
U55	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	6.956.000
U56	Cắt khối u khẩu cái	2.953.000
U57	Phẫu thuật sinh thiết tổ chức phần mềm bề mặt	x
U58	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	273.000
U59	Phẫu thuật cắt lõi xương	x

U60	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.740.000
<b>13.2. VIÊM NHIỄM VÙNG HÀM MẶT</b>		
VN2	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.288.000
VN3	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	x
<b>13.3. CẮT ĐOẠN - GHÉP XƯƠNG HÀM TRÊN</b>		
CDHT1	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm trên bằng xương mác	6.496.000
CDHT2	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	4.806.000
CDHT3	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5.347.000
CDHT4	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm trên bằng xương mào chậu	6.496.000
CDHT5	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm trên bằng xương đòn	6.496.000
<b>13.4. CẮT ĐOẠN - GHÉP XƯƠNG HÀM DƯỚI</b>		
CDHD1	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	2.637.000
CDHD2	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2.637.000
CDHD3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	4.247.000
CDHD4	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	4.247.000
CDHD12	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	6.496.000
CDHD10	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	6.496.000
CDHD11	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	6.496.000
CDHD6	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	6.496.000
CDHD7	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	6.496.000
CDHD8	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	6.496.000
CDHD9	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới không đặt nẹp giữ	x

	chỗ	
<b>13.5. GHÉP XƯƠNG Ô RĂNG</b>		
GXOR1	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1.094.000
GXOR2	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.094.000
GXOR3	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.094.000
<b>13.6. KHỚP THÁI DƯƠNG HÀM</b>		
TDH1	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm	x
TDH2	Nắn sai khớp thái dương hàm	105.000
TDH3	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.724.000
TDH4	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muôn có gây tê	1.724.000
TDH5	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	3.995.000
TDH6	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4.172.000
TDH7	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	3.995.000
TDH9	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	4.222.000
<b>13.7 CHẤN THƯƠNG</b>		
CT1	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	382.000
CT4	Phẫu thuật cố định xương hàm gãy bằng nẹp, máng và cung (tiền mê)	2.736.000
CT5	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.660.000
CT6	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.660.000
CT7	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	3.179.000
CT8	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh	3.179.000
CT9	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2.660.000
CT10	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	3.179.000
CT11	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.605.000
CT12	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.356.000

CT13	Tái tạo chỉnh hình xương mặt trong chấn thương nặng (chưa bao gồm nẹp, vít)	4.356.000
DLMT	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x
<b>13.7.1 ĐIỀU TRỊ GÃY XƯƠNG HÀM DƯỚI</b>		
CTHD2	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.736.000
CTHD3	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.736.000
CTHD4	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.736.000
CTHD5	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.736.000
CTHD6	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2.736.000
CTHD7	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2.736.000
<b>13.7.2 ĐIỀU TRỊ GÃY LỖI CẦU</b>		
CTLC2	Phẫu thuật điều trị gãy lỗi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.836.000
CTLC3	Phẫu thuật điều trị gãy lỗi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.836.000
CTLC4	Phẫu thuật điều trị gãy lỗi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.836.000
CTLC5	Phẫu thuật điều trị gãy lỗi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2.836.000
CTLC6	Phẫu thuật điều trị gãy lỗi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2.836.000
<b>13.7.3 ĐIỀU TRỊ GÃY XƯƠNG GÒ MÁ CUNG TIẾP</b>		
CTGM1	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.036.000
CTGM2	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3.036.000
CTGM3	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.036.000
CTGM4	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3.036.000
CTGM5	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	2.385.000
CTGM6	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.385.000
CTGM7	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	2.385.000

CTGM8	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2.385.000
CTGM9	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.385.000
CTHT2	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	3.136.000
CTHT3	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3.136.000
CTHT4	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	3.136.000
CTHT5	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	3.136.000
CTHT6	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3.136.000
CTHT7	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	3.136.000
CTHT8	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	3.136.000
CTHT9	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	3.136.000
CTHT10	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	3.136.000
<b>13.7.5 ĐIỀU TRỊ GÃY XƯƠNG MŨI</b>		
CTM1	Phẫu thuật gãy xương chính mũi	x
CTM2	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [mê]	2.720.000
CTM3	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [tê]	1.295.000
CTM4	Phẫu thuật ghép sụn cánh mũi	x
<b>13.8 KHE HỖ MÔI HÀM ẾCH</b>		
KH1	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2.637.000
KH2	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2.637.000
KH3	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	2.737.000
KH5	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	2.637.000
KH7	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	2.637.000
KH8	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	2.637.000
KH9	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	3.756.000
KH10	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	3.756.000
KH11	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng [Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng]	x
KH12	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sọ khe hở môi một bên	2.637.000
KH13	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sọ khe hở môi hai bên	2.737.000
KH14	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	2.637.000
KH15	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	2.637.000
KH16	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	2.637.000
KH17	Phẫu thuật chỉnh hàm cho bệnh nhân khe hở môi hàm ếch- NCF	có mã 16.0263.1064

<b>13.9 MẮT</b>		
HMMAT1	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	968.000
HMMAT2	Khâu phục hồi bờ mi	737.000
HMMAT3	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	4.986.000
HMMAT4	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	4.986.000
HMMAT5	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	3.469.000
HMMAT6	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	4.986.000
HMMAT7	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.340.000
HMMAT9	Phẫu thuật hẹp khe mi	687.000
HMMAT11	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	2.883.000
HMMAT12	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	4.217.000
HMMAT13	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	4.217.000
HMMAT15	Nâng sàn hốc mắt	2.818.000
HMMAT16	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	1.340.000
HMMAT17	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	2.122.000
HMMAT18	Phẫu thuật hạ mi trên	1.340.000
HMMAT19	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.340.000
<b>13.10 KHÁC</b>		
HMK1	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.777.000
HMK2	Phẫu thuật tháo nẹp vít [sau kết hợp xương hai bên]	3.002.000
HMK3	Phẫu thuật tháo nẹp vít [sau kết hợp xương lồng cầu]	2.939.000
HMK4	Phẫu thuật tháo nẹp vít [sau kết hợp xương một bên]	2.830.000

KHAU	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	184.000
KHAU1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	268.000
KHAU2	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm	248.000
KHAU3	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm	323.000
TB	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	60.000
TB1	Thay băng vết thương / mổ chiều dài trên 15 cm đến 30 cm	85.000
TB2	Thay băng vết thương / mổ chiều dài từ 30cm đến 50cm	115.000
TB3	Thay băng vết thương / mổ chiều dài dưới 30cm nhiễm trùng	85.000
TB4	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30cm đến 50cm nhiễm trùng	184.000
TB5	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 50cm nhiễm trùng	253.000
<b>14. PHẪU THUẬT THẨM MỸ VÙNG ĐẦU, MẶT, CỔ</b>		
<b>14.1 PHẪU THUẬT CHỈNH HÌNH - TẠO HÌNH</b>		
TMTH1	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	3.637.000
TMTH2	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên	x
TMTH3	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên	x
TMTH5	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	3.637.000
TMTH6	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	3.637.000
TMTH7	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	3.637.000
TMTH8	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	3.637.000
TMTH10	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	4.217.000
TMTH11	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	4.217.000
TMTH12	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	4.217.000
TMTH13	Ghép mỡ tự thân coleman	4.217.000
TMTH14	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	4.217.000
TMTH15	Phẫu thuật điều trị lép mặt (chưa bao gồm vật liệu độn thay thế)	x
TMTH16	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4.222.000

TMTH33	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	4.293.000
TMTH17	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng phần mềm vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	x
TMTH18	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3.637.000
TMTH32	Cắt sẹo da, tổ chức dưới da (gây tê)	x
TMTH19	Cắt sẹo da, tổ chức dưới da (gây tê)	x
TMTH20	Ghép da dày toàn bộ, diện tích trên 10cm <sup>2</sup>	x
TMTH22	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	3.637.000
TMTH23	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ	x
TMTH24	Phẫu thuật tạo lúm đồng tiền một bên	x
TMTH25	Phẫu thuật tạo lúm đồng tiền hai bên	x
TMTH27	Phẫu thuật căng da mặt bán phần	x
TMTH28	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần	x
TMTH29	Phẫu thuật căng da trán	x
TMTH30	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	3.311.000
TMTH31	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	3.311.000
<b>14.2 MẮT</b>		
TMMAT1	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	x
TMMAT2	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	x
TMMAT3	Lấy mỡ mi dưới (1 bên)	x
TMMAT4	Lấy mỡ mi dưới : phẫu thuật mi dưới (cắt bỏ da, mỡ thừa)	x
TMMAT5	Lấy mỡ mi dưới : phẫu thuật lấy mỡ mi dưới qua đường kết mạc	x
TMMAT6	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp	x
TMMAT7	Phẫu thuật tạo hình mi mắt kết hợp các bộ phận xung quanh	x
<b>14.3 TAI</b>		
TAI2	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai	x
TAI3	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai (chỉnh hình tai vênh 1 bên)	x
TAI4	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	184.000

TAI5	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2.122.000
TAI6	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	x
TAI7	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	4.986.000
TAI8	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	x
TAI9	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân	x
TAI10	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình	x
TAI11	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	4.986.000
TAI12	Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vành tai	x
TAI13	Phẫu thuật tạo hình sẹo lõi quá phát vành tai	x
<b>14.4 MŨI</b>		
MUI2	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	3.469.000
MUI4	Sửa gai mũi: góc mũi, môi trên	x
MUI5	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi	x
MUI6	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi	x
MUI7	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi	x
MUI8	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi	x
MUI9	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi	x
MUI10	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	2.637.000
MUI11	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3.469.000
MUI12	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	2.122.000
MUI13	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	x
MUI14	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	2.122.000
MUI15	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	3.063.000
MUI17	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	3.469.000
MUI18	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3.469.000
MUI19	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm <sup>2</sup>	2.883.000
MUI20	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	x
<b>14.5. MÔI</b>		
MOI1	Phẫu thuật thu gọn môi dày	x
MOI2	Phẫu thuật tạo hình môi chẻ	x
MOI3	Khâu vết thương vùng môi	1.340.000
MOI4	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2.883.000
MOI5	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	3.469.000
MOI6	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	5.214.000
MOI7	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	3.469.000

MOI8	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	3.469.000
MOI9	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	5.214.000
MOI10	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	5.214.000
MOI11	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	396.000
<b>14.6. CĂM</b>		
CAM2	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	3.637.000
CAM3	Nâng cằm, can thiệp trên xương, ghép tổ chức, silicone: Độn cằm	x
CAM4	Nâng cằm lẹm bằng silicon	x
<b>14.7 LASER</b>		
LASER1	Laser chiếu ngoài	x
LASER2	Laser điều trị nám da	x
LASER3	Laser điều trị nám da [tàn nhang]	x
LASER4	Cắt u da mặt lành tính [mụn cóc]	x
LASER5	Cắt u da mặt lành tính [thịt dư]	x
LASER6	Cắt xơ vi sắc tố vùng hàm mặt (1 nốt)	x
LASER7	Laser điều trị đồi mồi	x
LASER8	Laser điều trị nếp nhăn	x
LASER11	Laser điều trị sẹo	x
LASER12	Laser điều trị xóa vết xăm	x
<b>14.8 KHÁC</b>		
TMK1	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ (má 1 bên)	x
TMK2	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ (mặt 1 bên)	x
TMK3	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ (sóng mũi 1 bên)	x
TMK4	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn (1 đơn vị)	x
TMK5	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn (1 ml)	x
TMK6	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	x
<b>15. X - QUANG</b>		
<b>15.1. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY</b>		
XQ1	Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	20.700
XQ2.1	Chụp Xquang răng toàn cảnh [số hóa]	68.300
XQ3	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	68.300

XQ4.1	Chụp Xquang răng cắn- bite wing [số hóa]	68.300
XQ5.2	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa]	68.300
XQ6.2	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa]	68.300
XQ7.1	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng [số hóa]	68.300
XQ7.2	Chụp phim Profile[số hóa]	x
XQ7.3	Phim Towme's[số hóa]	x
XQ8.1	Chụp Xquang Blondeau [số hóa]	68.300
XQ8.2	Chụp Xquang Blondeau [số hóa 2 phim]	100.000
XQ9.1	Phim Hirtz [số hóa]	68.300
XQ10.1	Chụp Xquang Schuller [số hóa]	68.300
XQ11.1	Chụp Xquang hàm chéch một bên [số hóa]	68.300
XQ12.1	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [số hóa]	68.300
XQ13.1	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa]	68.300
XQ14.2	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa]	68.300
XQ15.3	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa]	68.300
XQ17.1	Chụp Xquang khớp vai thẳng [số hóa]	68.300
XQ18.1	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	68.300
XQ19.1	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn [số hóa]	68.300
XQ20.1	Chụp Xquang ngực thẳng [số hóa]	68.300
XQ21.1	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa]	68.300
XQ22	Chụp Xquang đường dò [số hóa]	421.000
XQ23	Chụp Xquang tuyến nước bọt [số hóa]	401.000
XQ24	In thêm phim kỹ thuật số	x
XQ26.1	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [số hóa]	68.300
XQ28	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa]	68.300
XQ30	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch [số hóa]	68.300
XQ31	Chụp Xquang tại giường	68.300
XQ32	Chụp Xquang tại phòng mổ	68.300
<b>15.2 CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)</b>		
XQCL1	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	532.000
XQCL2	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	532.000

XQCL3	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	532.000
XQCL4	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	532.000
XQCL5	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	643.000
XQCL6	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	532.000
<b>16. XÉT NGHIỆM</b>		
<b>16.1 HUYẾT HỌC</b>		
XNDM1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	65.300
XNDM2	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	41.500
XNDM3	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.000
XNDM4	Thời gian máu đông	13.000
XNHH1	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (phết máu ngoại vi)	x
XNHH2	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	37.900
XNHH3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	41.500
XNHH4	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	47.500
XNHH5	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	109.000
XNHH6	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	71.200
XNHH7	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37.900
XNHH8	Tập trung bạch cầu	29.600
XNHH10	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17.800
XNHH11	Độ tập trung tiểu cầu	35.600
XNHH12	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	x
XNHH13	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	40.200

XNHH14	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	212.000
XNHH16	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	47.500
XNHH17	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	29.600
XNHH18	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	89.000
XNHH20	Máu lắng (bằng máy tự động)	35.600
XNHH21	Định nhóm máu tại giường	40.200
XNHH22	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	23.700
XNHH23	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	21.200
XNHH24	Xét nghiệm hòa hợp (Cross-Match) trong phát tán máu	29.600
XNHH26	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15.500
<b>16.2 HÓA SINH: MÁU</b>		
SHM1	Định lượng Glucose [Máu]	21.800
SHM2	Định lượng Urê máu [Máu]	21.800
SHM3	Định lượng Creatinin (máu)	21.800
SHM4	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21.800
SHM5	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21.800
SHM6	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21.800
SHM7	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21.800
SHM8	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21.800
SHM9	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27.300
SHM10	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300
SHM11	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300
SHM12	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27.300
SHM13	Định lượng Acid Uric	21.800

SHM14	Định lượng HbA1C	102.000
<b>16.3 HÓA SINH NƯỚC TIỂU</b>		
XNNT1	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27.800
XNNT2	Định lượng Acid Uric / nước tiểu	16.400
XNNT3	Định lượng Creatinine / nước tiểu	16.400
XNNT4	Định lượng Glucose / nước tiểu	14.000
XNNT5	Định lượng Urê (niệu)	16.400
<b>16.4 VI SINH</b>		
XNVS1	Vi khuẩn nhuộm soi	70.300
XNVS2	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	246.000
XNVS3	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	70.300
XNVS4	Vibrio cholerae nhuộm soi	70.300
XNVS5	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	70.300
XNVS6	Neisseria meningitidis nhuộm soi	70.300
XNVS7	Neisseria meningitidis Real-time PCR	748.000
XNVS8	Vi nấm soi tươi	43.100
XNVS9	Vi nấm nhuộm soi	43.100
XNVS11	Kháng sinh đồ	202.000
XNVS12	Xét nghiệm cận dư phân (bỏ)	
XNVS13	Virus test nhanh	246.000
XNVS14	Xét nghiệm vi khuẩn/virus/vi nấm/ký sinh trùng Real-time PCR (mẫu đơn)	748.000
XNVS15	Xét nghiệm vi khuẩn/virus/vi nấm/ký sinh trùng Real-time PCR (mẫu gộp)	748.000
XNVS16	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh	246.000
<b>16.5 XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ ( XN GỬI NGOÀI)</b>		
GPB	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	350.000
<b>16.6 TRUYỀN MÁU - HUYẾT HỌC</b>		
TMHH0	Khối tiểu cầu 2 đơn vị( từ 500 ml máu toàn phần)	
TMHH1	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	
TMHH2	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	
TMHH3	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	
TMHH4	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	
TMHH5	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	
TMHH6	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	
TMHH7	Huyết tương đông lạnh thể tích 100 ml	
TMHH8	Huyết tương đông lạnh thể tích 150 ml	

TMHH9	Huyết tương đông lạnh thể tích 200 ml	
TMHH10	Huyết tương đông lạnh thể tích 250 ml	
TMHH11	Máu toàn phần 100 ml	
TMHH12	Máu toàn phần 150 ml	
TMHH13	Máu toàn phần 200 ml	
TMHH14	Máu toàn phần 250 ml	
TMHH15	Máu toàn phần 350 ml	
TMHH16	Máu toàn phần 450 ml	
TMHH17	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (KT gelcard trên máy bán tự động) (thực hiện tại BV Truyền máu huyết học)	
TMHH18	Định nhóm máu ABO, RH (D) bằng phương pháp Gelcard (thực hiện tại BV Truyền máu huyết học)	
TMHH19	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách 250ml (đã bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	
TMHH20	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách 120ml (đã bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	
TMHH21	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách 40ml (đã bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	
TMHH22	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2000 ml máu toàn phần) Bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)	
<b>16.7 XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH</b>		
XNMD2	HBsAg test nhanh	55.400
XNMD3	HBsAb test nhanh	61.700
XNMD5	HBeAg test nhanh	61.700
XNMD7	HCV Ab test nhanh	55.400
XNMD9	HIV Ab test nhanh	55.400
<b>17. GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH</b>		
G.ICU	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)	
G.CC	Ngày giường phòng cấp cứu	474.700
G.HS	Ngày giường bệnh hồi sức cấp cứu, chống độc	474.700

G.NK	Giường bệnh RHM	229.200
G.1	Giường điều trị sau phẫu thuật loại III	242.100
G.2	Giường điều trị sau phẫu thuật loại II	270.500
G.3	Giường điều trị sau phẫu thuật loại I	308.500
G.4	Giường điều trị sau phẫu thuật đặc biệt	339.000
<b>18. DỊCH VỤ - PHÒNG MỔ</b>		
DVPM1	Phẫu thuật gãy mê / Cây ghép implant (đơn vị thứ 1)	
DVPM2	Phẫu thuật gãy tê / Cây ghép implant (đơn vị thứ 1)	
DVPM3	Phẫu thuật gãy mê (hoặc gãy tê)/ Cây ghép implant từ đơn vị thứ 2 trở lên (mỗi đơn vị)	
GMK	Gãy mê khác	761.000

**Phòng KHTH**

**Giám đốc**